

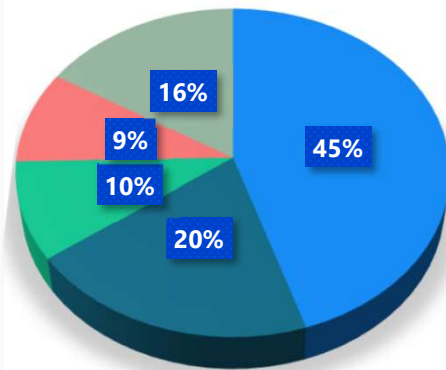
CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM)

Ngành: Du lịch và giải trí

Giá	8,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

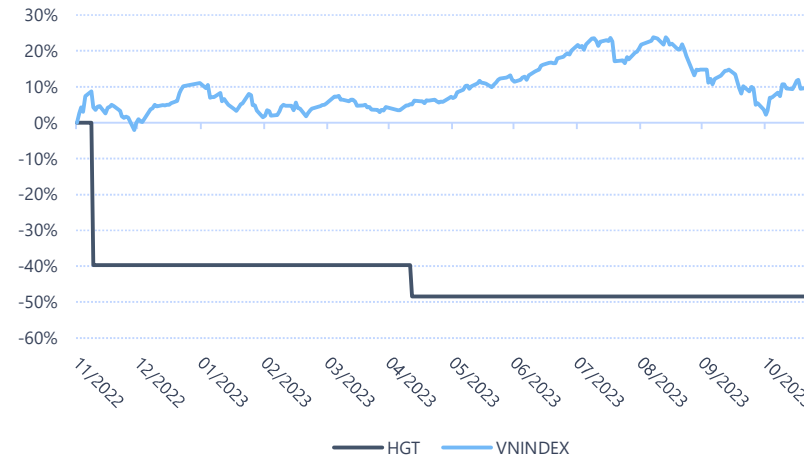
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 16,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	166
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,000
Sở hữu nước ngoài	49.00%
Beta	-

Cơ cấu cổ đông



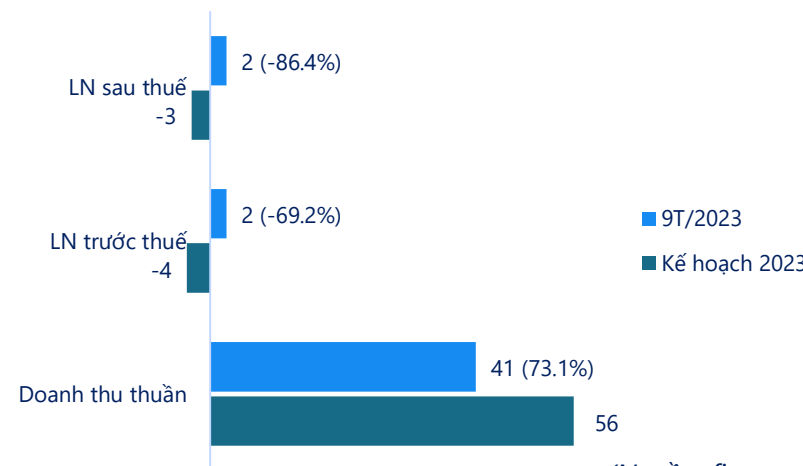
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

14.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +1.4%

Cùng kỳ: ↗ 1.5 | +11.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

40.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.4 | +49.1%

LN thuần

Q3 2023

-0.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.3 | -135.5%

Cùng kỳ: ↘ 1.6 | -223.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

2.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.7 | +139.8%

LNTT

Q3 2023

-0.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.3 | -135.5%

Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -222.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

2.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.7 | +140.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HGT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	14.5	13.0	11.5%	40.7	27.3	49.1%
Giá vốn hàng bán	10.7	9.2	17.1%	30.0	21.3	41.0%
Lợi nhuận gộp	3.8	3.8	-1.9%	10.7	6.0	78.1%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.0	168.9%	1.1	0.5	107.3%
Chi phí tài chính	1.3	0.5	371.3%	1.2	3.1	-139.7%
Chi phí lãi vay	5.7	0.1	5257.2%	6.9	0.3	2090.1%
Chi phí bán hàng	0.3	0.3	0.3%	0.8	0.7	25.4%
Chi phí QLDN	3.1	3.4	-7.0%	9.7	8.9	8.7%
LN thuần từ HĐKD	- 0.9	0.7	-223.6%	2.5	6.2	139.8%
LN khác	0.0	0.0	501.2%	0.0	0.0	320.2%
LN trước thuế	- 0.8	0.7	-222.1%	2.5	6.2	140.1%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 0.8	0.7	-222.1%	2.5	6.2	140.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 0.8	0.7	-222.1%	2.5	6.2	140.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	2.6	6.9	0.9	2.7	4.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 14.2	0.1	2.2	0.0	0.1	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.7	8.7	0.2	0.7	0.5	-
Lưu chuyển tiền thuần	3.2	11.2	9.0	0.3	2.3	4.1

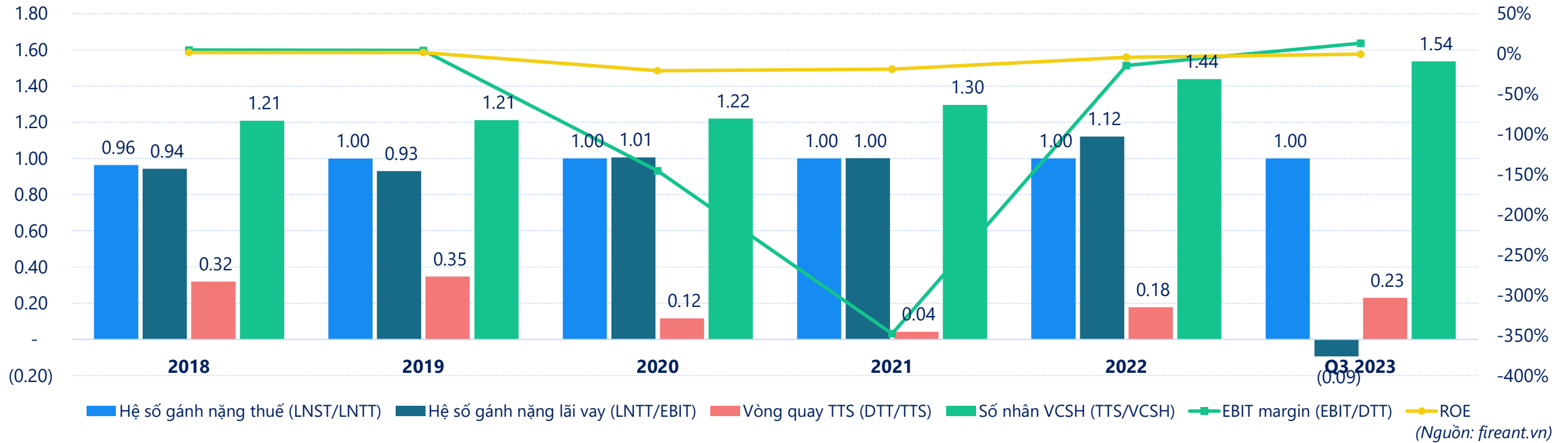
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	69.5	63.6	9.2%	31.7%
Tiền và tương đương tiền	49.6	42.9	15.6%	22.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.6	17.6	5.2%	8.5%
Hàng tồn kho	0.3	0.3	13.8%	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.0	2.8	-63.5%	0.5%
Tài sản dài hạn	149.5	149.5	0.0%	68.3%
Các khoản phải thu dài hạn	4.9	4.9	0.0%	2.3%
Tài sản cố định	43.5	47.0	-7.4%	19.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.7	91.7	3.3%	43.2%
Tài sản dài hạn khác	6.5	5.9	8.7%	2.9%
Tổng cộng tài sản	219.0	213.1	2.8%	100.0%
Nợ phải trả	75.8	72.4	4.7%	34.6%
Nợ ngắn hạn	45.0	50.4	-10.6%	20.6%
Nợ vay ngắn hạn	1.0	11.2	-91.0%	0.5%
Nợ dài hạn	30.8	22.1	39.8%	14.1%
Nợ vay dài hạn	30.8	22.1	39.8%	14.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	143.2	140.7	1.8%	65.4%
Vốn chủ sở hữu	143.2	140.7	1.8%	65.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HGT

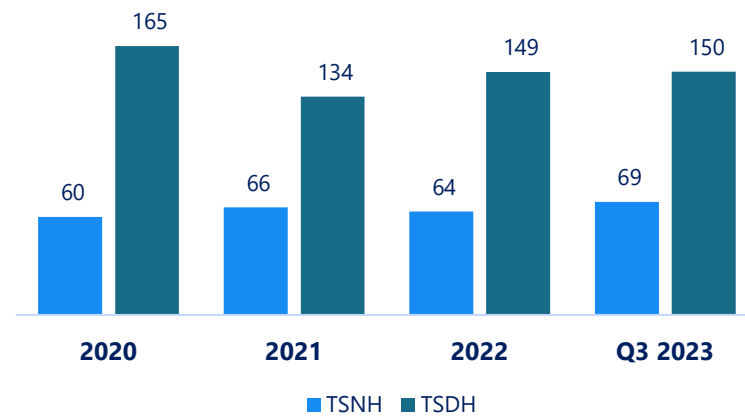
Phân tích Dupont



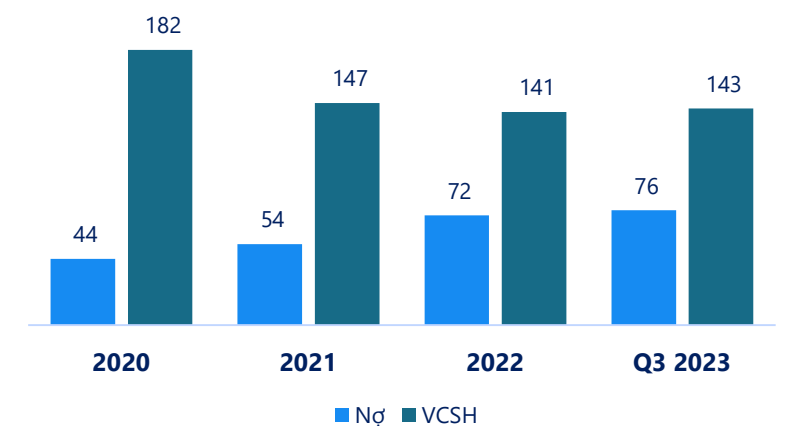
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HGT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.9%	3.3%	-110.0%	-333.6%	-16.4%	-1.3%
Biên LNST (TTM)	4.2%	4.0%	-146.2%	-348.4%	-16.3%	-1.3%
Biên LN EBIT (TTM)	4.6%	4.3%	-145.5%	-348.0%	-14.6%	13.2%
ROE (TTM)	1.6%	1.7%	-20.9%	-19.0%	-4.2%	-0.4%
ROA (TTM)	1.3%	1.4%	-17.1%	-14.7%	-2.9%	-0.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	26.3	27.0	60.4	61.1	7.9	10.4
Số ngày nắm giữ HTK	4.6	3.9	6.9	8.5	3.1	3.0
Số ngày phải trả NCC	19.2	17.4	41.5	50.5	11.7	10.5
Vòng quay TSCĐ	2.1	2.2	0.7	0.3	1.0	1.5
Vòng quay TTS	1,141.6	1,050.9	3,119.8	8,674.5	2,059.0	1,589.1

Thanh khoản

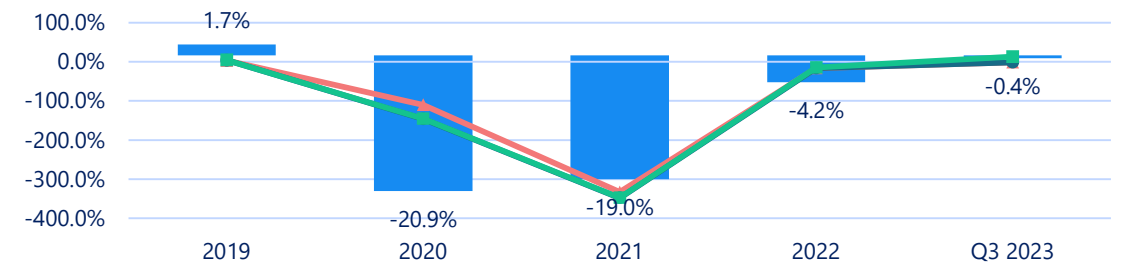
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.8	1.5	1.5	1.3	1.5
Khả năng TT nhanh	1.7	1.8	1.4	1.5	1.2	1.5
Khả năng TT tiền mặt	1.4	1.2	1.0	0.9	0.9	1.1
Khả năng TT lãi vay	17.5	14.3	(196.4)	(843.1)	(8.3)	0.9

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	180	188	2,118	1,561	299	31
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,018	11,157	9,039	7,284	6,985	7,109
P/E	-	-	(4.7)	(6.4)	(32.4)	(264.9)
P/B	-	-	1.1	1.4	1.4	1.2
P/S	-	-	6.9	22.3	5.3	3.3

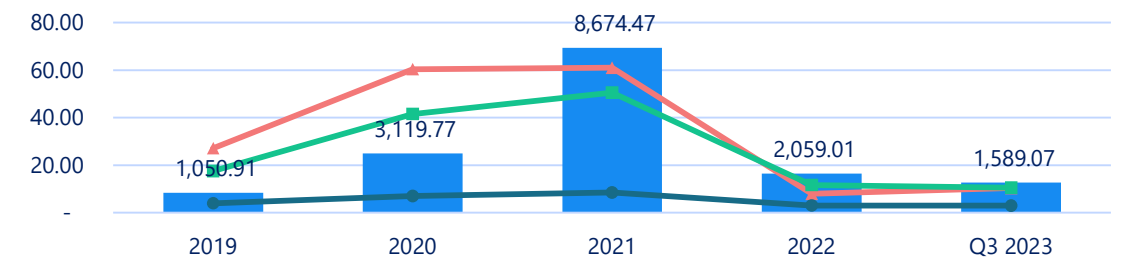
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



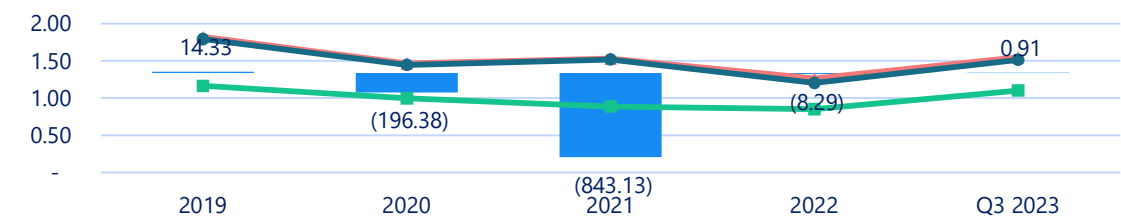
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

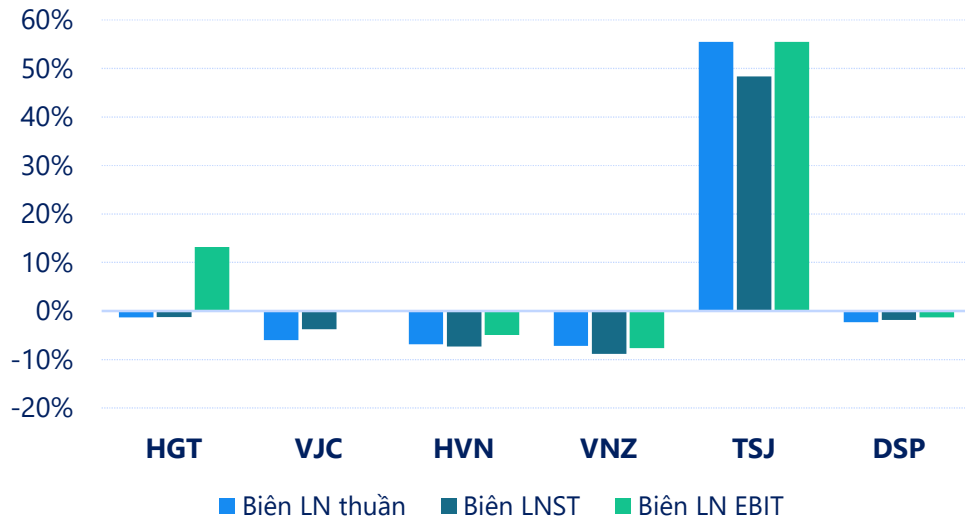
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HGT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HGT	40.7	49.1%	2.5	140.1%	6.1%	-22.7%
VJC	43,737.8	58.8%	192.0	2.4%	0.4%	0.7%
HVN	67,627.8	32.3% -	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
VNZ	6,431	11.6% -	465	39.2%	-7.2%	-13.3%
TSJ	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
DSP	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%

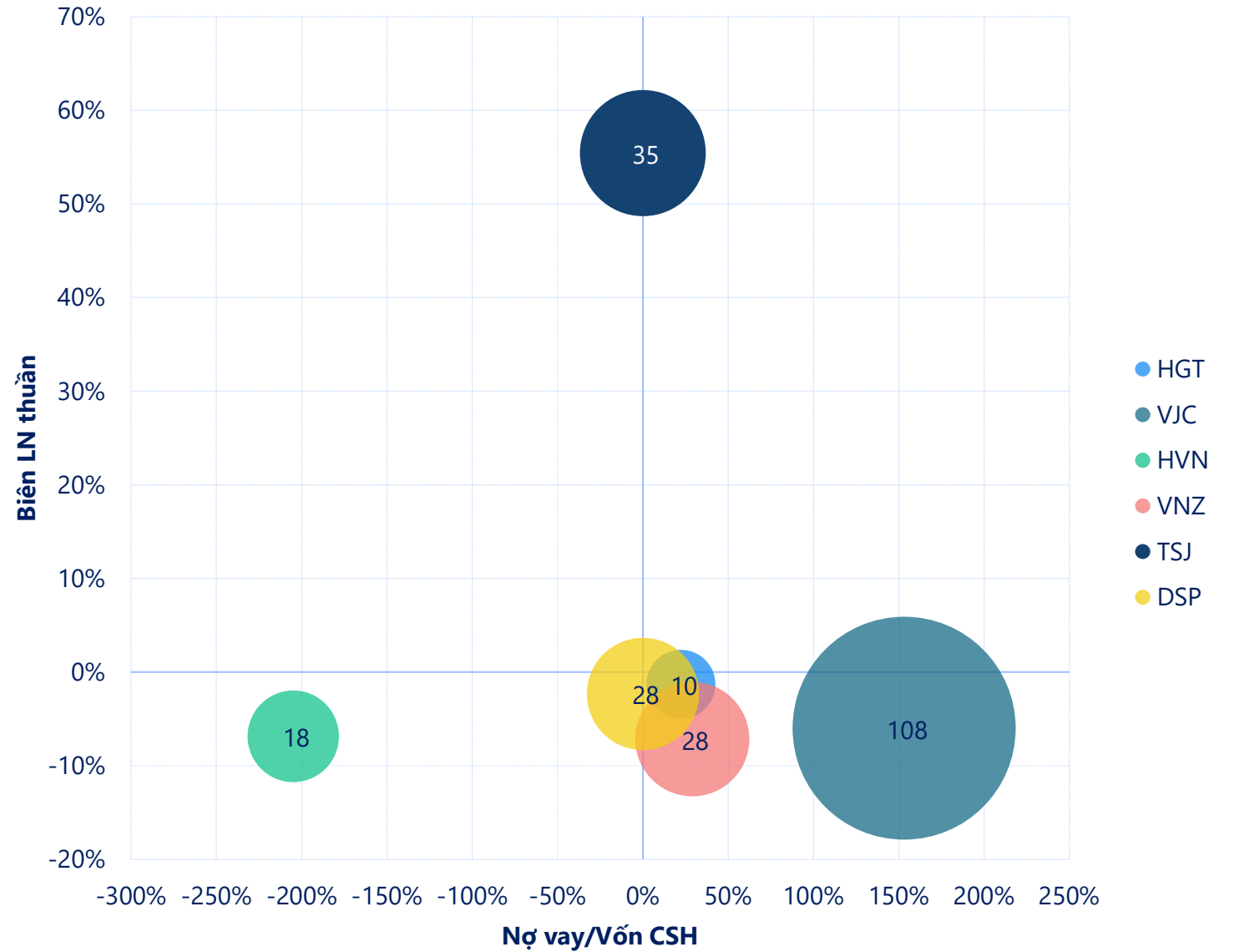
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)